

QUỐC HỘI
Số: 22/2012/QH13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2012

LUẬT

Dự trữ quốc gia

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Dự trữ quốc gia,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc hình thành, quản lý, điều hành và sử dụng dự trữ quốc gia; quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động dự trữ quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Luật này là cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hình thành, quản lý, điều hành và sử dụng dự trữ quốc gia.

Điều 3. Mục tiêu của dự trữ quốc gia

Nhà nước hình thành, sử dụng dự trữ quốc gia nhằm chủ động đáp ứng yêu cầu đột xuất, cấp bách về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh; phục vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Dự trữ quốc gia** là dự trữ vật tư, thiết bị, hàng hóa do Nhà nước quản lý, nắm giữ.
- Hoạt động dự trữ quốc gia** là việc xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự toán ngân sách về dự trữ quốc gia; xây dựng hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật; quản lý, điều hành và sử dụng dự trữ quốc gia.
- Hàng dự trữ quốc gia** là vật tư, thiết bị, hàng hóa trong Danh mục hàng dự trữ quốc gia do Nhà nước quản lý, nắm giữ để sử dụng vào mục tiêu dự trữ quốc gia.
- Danh mục hàng dự trữ quốc gia** là tên nhóm hàng hóa, tên vật tư, tên thiết bị dự trữ quốc gia.
- Điều hành dự trữ quốc gia** là hoạt động quản lý, nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, bảo vệ bằng dự trữ quốc gia.

6. *Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia* là bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia theo phân công của Chính phủ.

7. *Đơn vị dự trữ quốc gia* là tổ chức thuộc bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý, nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, bảo vệ hàng dự trữ quốc gia.

8. *Tình huống đột xuất*, cấp bách là tình trạng thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh có nguy cơ bùng phát trên diện rộng; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; trật tự an toàn xã hội cần được giải quyết ngay.

9. *Tổng mức dự trữ quốc gia* là tổng giá trị dự trữ quốc gia.

10. *Mức phân bổ cho dự trữ quốc gia* là số tiền bố trí cho dự trữ quốc gia trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

11. *Thời hạn lưu kho hàng dự trữ quốc gia* là khoảng thời gian tối đa được xác định từ thời điểm nhập kho đến thời điểm xuất kho hàng dự trữ quốc gia.

12. *Xuất cấp hàng dự trữ quốc gia* là việc xuất hàng dự trữ quốc gia không thu tiền để cấp cho các tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về dự trữ quốc gia

1. Nhà nước có chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển dự trữ quốc gia phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

2. Nhà nước xây dựng dự trữ quốc gia đủ mạnh, cơ cấu hợp lý, bảo đảm thực hiện mục tiêu dự trữ quốc gia, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước.

3. Nhà nước có chính sách đầu tư nghiên cứu phát triển khoa học - kỹ thuật về dự trữ quốc gia, ứng dụng công nghệ bảo quản, công nghệ thông tin để hiện đại hóa hoạt động dự trữ quốc gia.

4. Nhà nước có chính sách huy động nguồn lực, khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động dự trữ quốc gia.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 6. Nguồn hình thành dự trữ quốc gia

Dự trữ quốc gia được hình thành từ các nguồn sau đây:

1. Ngân sách nhà nước;

2. Nguồn lực hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước được đưa vào dự trữ quốc gia bao gồm các nguồn lực có được từ tự nguyện đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, cung cấp công nghệ thông tin cho hoạt động quản lý và bảo quản hàng dự trữ quốc gia, trực tiếp bảo quản hàng dự trữ quốc gia; hàng hóa, vật tư được huy động từ các tổ chức, cá nhân trong tình huống đột xuất, cấp bách theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nguyên tắc quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia

1. Hàng dự trữ quốc gia phải được quản lý chặt chẽ, an toàn, bí mật theo quy định của pháp luật; chủ động đáp ứng kịp thời yêu cầu, mục tiêu của dự trữ quốc gia. Hàng dự trữ quốc gia sau khi xuất phải được bù lại đủ, kịp thời.

2. Hàng dự trữ quốc gia phải được sử dụng đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật; không được sử dụng hàng dự trữ quốc gia để kinh doanh.

Điều 8. Tổ chức dự trữ quốc gia

1. Tổ chức dự trữ quốc gia phải bảo đảm tập trung, thống nhất theo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Chính phủ phân công bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.
2. Hệ thống tổ chức dự trữ quốc gia được bố trí ở trung ương và các khu vực, địa bàn chiến lược trong cả nước để kịp thời đáp ứng yêu cầu, mục tiêu của dự trữ quốc gia, bao gồm:
 - a) Cơ quan quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách thuộc Bộ Tài chính được tổ chức theo hệ thống dọc, gồm cơ quan ở trung ương và các đơn vị ở địa phương theo khu vực;
 - b) Các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và bộ phận làm công tác dự trữ quốc gia kiêm nhiệm tại bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia.

Điều 9. Chế độ, chính sách đối với người làm công tác dự trữ quốc gia

1. Người làm công tác dự trữ quốc gia bao gồm:
 - a) Công chức, viên chức làm việc tại cơ quan quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách;
 - b) Người làm công tác dự trữ quốc gia là quân nhân, công an;
 - c) Công chức, viên chức làm công tác dự trữ quốc gia tại bộ, ngành.
2. Người làm công tác dự trữ quốc gia theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được hưởng phụ cấp thâm niên; tùy theo lĩnh vực, tính chất công việc, được hưởng phụ cấp ưu đãi nghề.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Điều 10. Nội dung quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về dự trữ quốc gia.
2. Quyết định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển dự trữ quốc gia.
3. Quy định chi tiết Danh mục hàng dự trữ quốc gia; phân bổ ngân sách nhà nước cho dự trữ quốc gia; quyết định xuất, nhập, mua, bán hàng dự trữ quốc gia.
4. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ bảo quản hàng dự trữ quốc gia.
5. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về dự trữ quốc gia.
6. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ dự trữ quốc gia.
7. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dự trữ quốc gia.
8. Hợp tác quốc tế về dự trữ quốc gia.

Điều 11. Thanh tra chuyên ngành về dự trữ quốc gia

1. Cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực dự trữ quốc gia thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về thanh tra.
2. Thanh tra chuyên ngành về dự trữ quốc gia là thanh tra việc chấp hành pháp luật về dự trữ quốc gia theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Quyền hạn, trách nhiệm của thanh tra chuyên ngành về dự trữ quốc gia; quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra và tổ chức, cá nhân có liên quan được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Quốc hội có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Quyết định chính sách phát triển dự trữ quốc gia, định hướng nguồn lực dự trữ quốc gia, phê duyệt kế hoạch 5 năm về dự trữ quốc gia;
- b) Quyết định mức phân bổ ngân sách trung ương cho dự trữ quốc gia hằng năm.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Quyết định mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho dự trữ quốc gia hằng năm (nếu có);
- b) Quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp;
- c) Điều chỉnh Danh mục hàng dự trữ quốc gia.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Trình Quốc hội quyết định chính sách phát triển dự trữ quốc gia, định hướng nguồn lực dự trữ quốc gia, kế hoạch 5 năm về dự trữ quốc gia;
- b) Trình Quốc hội quyết định mức phân bổ ngân sách trung ương cho dự trữ quốc gia hằng năm;
- c) Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho dự trữ quốc gia hằng năm (nếu có);
- d) Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp;
- đ) Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh Danh mục hàng dự trữ quốc gia;
- e) Phân công bộ, ngành thực hiện quản lý hàng dự trữ quốc gia.

2. Thủ tướng Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Phê duyệt chiến lược dự trữ quốc gia, kế hoạch dự trữ quốc gia hằng năm, quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia;
- b) Giao kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước cho dự trữ quốc gia trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê duyệt;
- c) Quyết định việc nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

Bộ Tài chính giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- 1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tham mưu để Chính phủ trình Quốc hội chính sách phát triển dự trữ quốc gia, định hướng nguồn lực dự trữ quốc gia, kế hoạch 5 năm về dự trữ quốc gia;

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương để Chính phủ trình Quốc hội quyết định phương án phân bổ ngân sách trung ương cho dự trữ quốc gia hằng năm cho bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia.

Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chính phủ mức bổ sung ngân sách trung ương cho dự trữ quốc gia hằng năm (nếu có) trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định;

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng chiến lược dự trữ quốc gia, kế hoạch dự trữ quốc gia hằng năm, quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ bảo quản hàng dự trữ quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

4. Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia;

5. Tổ chức điều hành hoạt động dự trữ quốc gia, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện kế hoạch dự trữ quốc gia hằng năm và theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dự trữ quốc gia theo thẩm quyền;

6. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch dự trữ quốc gia hằng năm, định mức kinh tế - kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia, bảo đảm nguồn tài chính cho dự trữ quốc gia đối với bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia; thẩm định và tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia;

7. Ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy định về chế độ quản lý tài chính, ngân sách, quyết định giá mua tối đa, giá bán tối thiểu, giá bồi thường thiệt hại đối với hàng dự trữ quốc gia và mức chi phí cho việc nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra số lượng, chất lượng và giá trị hàng dự trữ quốc gia; tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, bảo quản, mua, bán, nhập, xuất, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính bố trí, phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản đối với dự trữ quốc gia.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch 5 năm, hằng năm về dự trữ quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính tham mưu đề Chính phủ trình Quốc hội quyết định phương án phân bổ ngân sách trung ương cho dự trữ quốc gia hằng năm; phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ mức bổ sung ngân sách trung ương cho dự trữ quốc gia hằng năm (nếu có) trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia

1. Tham gia xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, Danh mục hàng dự trữ quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hàng dự trữ quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia và mức dự trữ từng loại hàng dự trữ quốc gia.

2. Tổ chức chỉ đạo các đơn vị dự trữ quốc gia trực thuộc thực hiện kế hoạch dự trữ quốc gia; ký và thực hiện hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo công tác quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia gửi Bộ Tài chính tổng hợp để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.